

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016*

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1.

Trụ sở chính: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Hoàng Bính	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Hải	Ủy viên
Ông Phan Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Đình Điệp	Ủy viên
Ông Phan Đức Vinh	Ủy viên

Ban Kiểm soát:

Ông Phan Duy Nam	Trưởng ban
Bà Chu Thị Diệu	Thành viên
Ông Nguyễn Triều Trọng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trần Hoàng Bình

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Đức Vinh

Phó Giám đốc

Ông Đoàn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

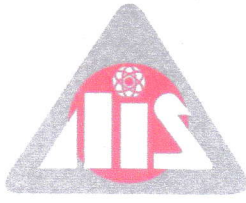
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Hoàng Bình

Giám đốc



Số: 160530/BCSX - AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1, được lập ngày 01/8/2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị Kiểm toán viên ước tính là **315.596.294 đồng**. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ khoản chi phí trên sẽ làm tăng chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cũng như giảm chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng số tiền **315.596.294 đồng**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.456.701.039	35.986.798.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.568.438.153	1.163.631.468
1. Tiền	111		138.438.153	1.163.631.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.430.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30.300	33.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		75.014	75.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44.714)	(41.414)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.851.145.052	30.651.507.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.132.956.115	25.323.852.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.954.000	211.015.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.696.973.886	6.097.377.509
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.3,4	(980.738.949)	(980.738.949)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	3.037.087.534	4.171.625.723
1. Hàng tồn kho	141		3.037.087.534	4.171.625.723
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.817.488.465	4.959.166.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.482.438.451	4.535.679.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.108.938.451	3.159.179.410
<i>Nguyên giá</i>	222		8.933.126.436	10.012.100.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.824.187.985)	(6.852.921.213)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.373.500.000	1.376.500.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.380.000.000	1.380.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.500.000)	(3.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		335.050.014	423.486.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	335.050.014	423.486.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.274.189.504	40.945.964.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.583.223.890	11.262.984.021
I. Nợ ngắn hạn	310		2.583.223.890	11.262.984.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	799.776.621	4.609.712.048
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	329.434.920	2.159.587.169
4. Phải trả người lao động	314		0	695.230.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	770.556.752	2.717.279.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	844.946.925	749.927.655
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	0	402.617.916
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(161.491.328)	(71.371.328)
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.690.965.614	29.682.980.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	29.690.965.614	29.682.980.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.441.785	7.456.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.456.567	(3.735.474.339)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.985.218	3.742.930.906
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.274.189.504	40.945.964.417

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

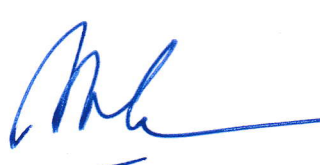
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.714.205.358	8.552.689.370	11.984.664.428	17.109.686.840
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.714.205.358	8.552.689.370	11.984.664.428	17.109.686.840
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.919.762.336	7.373.283.304	10.355.046.988	14.545.908.713
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		794.443.022	1.179.406.066	1.629.617.440	2.563.778.127
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	90.752.573	120.671.212	94.932.811	191.718.239
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	160.647	2.192.725	395.508	2.192.725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	2.204.125	234.861	2.204.125
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.036.840.802	792.373.100	1.833.494.536	1.689.058.815
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(151.805.854)	505.511.453	(109.339.793)	1.064.244.826
9. Thu nhập khác	31	VI.7	246.168.220	370.490.047	252.273.220	370.490.047
10. Chi phí khác	32	VI.8	94.023.637	294.931.966	107.686.284	333.542.451
11. Lợi nhuận khác	40		152.144.583	75.558.081	144.586.936	36.947.596
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		338.729	581.069.534	35.247.143	1.101.192.422
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	67.746	0	27.261.925	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		270.983	581.069.534	7.985.218	1.101.192.422
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	0,09	198,23	2,72	375,67
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	0,09	198,23	2,72	375,67

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.370.604.396	16.423.983.029
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(10.926.747.219)	(15.135.013.471)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.534.725.572)	(2.990.029.914)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.409.163)	(2.026.014)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(796.809.741)	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	146.244.816	235.395.085
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.407.733.842)	(1.519.021.914)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.849.423.675	(2.986.713.199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(389.897.718)	(816.857.273)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	300.000.000	33.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(3.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	3.500.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.898.644	160.953.213
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.999.074)	(622.904.060)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	0	114.500.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(402.617.916)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(402.617.916)	114.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.404.806.685	(3.495.117.259)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.163.631.468	8.932.122.689
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.568.438.153	5.437.005.430

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

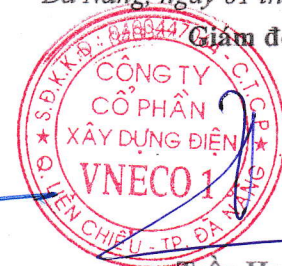
Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1

Trụ sở: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình hệ thống điện, các công trình công nghiệp, giao thông.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5- Tổng số nhân viên đến ngày 30/6/2016: 71 nhân viên.

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

370
CHI N
NG T
M T U
V U T
G O C H I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>20 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm; chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chi phí chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đầy đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16- Công cụ tài chính (tiếp theo)

và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền	138.438.153	1.163.631.468
Tiền mặt tại quỹ	5.460.793	19.828.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	132.977.360	1.143.802.573
Các khoản tương đương tiền	8.430.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (**)	8.430.000.000	0
Cộng	8.568.438.153	1.163.631.468

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/6/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	131.612.698	1.135.362.882
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	1.364.662	1.448.077
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	0	6.973.297
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	0	5.745
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	0	12.572
Cộng	132.977.360	1.143.802.573

(**) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân tại ngày 30/6/2016:

Số Tài khoản	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền (đồng)
56010000795760	09/5/2016 - 09/8/2016	5,50%	2.000.000.000
56010000795779	09/5/2016 - 09/8/2016	5,50%	2.000.000.000
56010000795788	09/5/2016 - 09/8/2016	5,50%	530.000.000
56010000805304	08/6/2016 - 08/9/2016	5,50%	2.000.000.000
56010000805313	08/6/2016 - 08/9/2016	5,50%	1.000.000.000
56010000810706	23/6/2016 - 23/9/2016	5,50%	900.000.000
Cộng			8.430.000.000

2- Các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	75.014	30.300	(44.714)	75.014	33.600	(41.414)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - VNE	75.014	30.300	(44.714)	75.014	33.600	(41.414)
Cộng	75.014	30.300	(44.714)	75.014	33.600	(41.414)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Phải thu của khách hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	13.132.956.115	(151.450.000)	25.323.852.975	(151.450.000)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.256.280.483	0	2.683.548.302	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	1.281.863.349	0	11.070.935.639	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10	938.500.185	0	3.786.938.223	0
Tổng công ty Điện lực Miền Nam - TNHH	6.425.343.490	0	3.395.299.075	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8	1.365.455.298	0	1.691.187.539	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.865.513.310	(151.450.000)	2.695.944.197	(151.450.000)
Cộng	13.132.956.115	(151.450.000)	25.323.852.975	(151.450.000)

4- Phải thu khác

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	3.696.973.886	(829.288.949)	6.097.377.509	(829.288.949)
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	47.034.167	0	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền	118.628.842	(118.628.842)	118.628.842	(118.628.842)
Phải thu NLĐ về tiền lương ứng trước (*)	541.935.448	0	0	0
Phải thu về tạm ứng	2.240.456.822	0	5.266.088.560	0
<i>Phan Đức Vinh</i>	<i>373.250.516</i>	<i>0</i>	<i>606.593.958</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Văn Hải</i>	<i>26.057.033</i>	<i>0</i>	<i>147.426.433</i>	<i>0</i>
<i>Trần Văn Hùng</i>	<i>202.658.217</i>	<i>0</i>	<i>875.154.251</i>	<i>0</i>
<i>Võ Ngọc Hải</i>	<i>298.865.633</i>	<i>0</i>	<i>1.402.943.673</i>	<i>0</i>
<i>Đoàn Thanh Minh</i>	<i>457.569.962</i>	<i>0</i>	<i>532.854.489</i>	<i>0</i>
<i>Đình Văn Quang</i>	<i>210.940.335</i>	<i>0</i>	<i>234.839.955</i>	<i>0</i>
<i>Phan Duy Nam</i>	<i>390.851.517</i>	<i>0</i>	<i>984.837.032</i>	<i>0</i>
Tạm ứng cho các đối tượng khác	280.263.609	0	481.438.769	0
Các khoản phải thu khác	748.918.607	(710.660.107)	712.660.107	(710.660.107)
Cộng	3.696.973.886	(829.288.949)	6.097.377.509	(829.288.949)

(*) Do Công ty chưa hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đặt ra, nên để đảm bảo thu nhập cho cán bộ công nhân viên, Công ty đã ứng trước lương cho người lao động. Khoản tiền ứng trước này Công ty sẽ thu hồi dần khi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	980.738.949	0	980.738.949	0
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5</i>	105.500.000	0	105.500.000	0
<i>Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền</i>	118.628.842	0	118.628.842	0
<i>Các khoản phải thu khác</i>	756.610.107	0	756.610.107	0
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 3 năm	450.851.849	450.851.849	450.851.849	450.851.849
<i>Công ty CP Xây dựng điện VNECO6</i>	450.851.849	450.851.849	450.851.849	450.851.849
Cộng	1.431.590.798	450.851.849	1.431.590.798	450.851.849

6- Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	0	18.579.048	0
Công cụ, dụng cụ	26.133.974	0	3.661.974	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.992.374.512	0	4.149.384.701	0
Cộng	3.037.087.534	0	4.171.625.723	0

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	1.888.674.558	5.484.561.628	2.588.864.437	50.000.000	10.012.100.623
Mua sắm trong kỳ	0	0	389.897.718	0	389.897.718
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.276.190.477)	(192.681.428)	0	(1.468.871.905)
Tại ngày 30/6/2016	1.888.674.558	4.208.371.151	2.786.080.727	50.000.000	8.933.126.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.665.201.995	4.395.980.390	741.738.828	50.000.000	6.852.921.213
Khấu hao trong kỳ	28.783.004	80.350.012	153.813.753	0	262.946.769
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.098.998.569)	(192.681.428)	0	(1.291.679.997)
Tại ngày 30/6/2016	1.693.984.999	3.377.331.833	702.871.153	50.000.000	5.824.187.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	223.472.563	1.088.581.238	1.847.125.609	0	3.159.179.410
Tại ngày 30/6/2016	194.689.559	831.039.318	2.083.209.574	0	3.108.938.451

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 0 đồng;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.438.386.420 đồng;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8- Tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Tại ngày 30/6/2016	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	0	3.500.000	3.500.000
Khấu hao trong kỳ	0	3.000.000	3.000.000
Tại ngày 30/6/2016	0	6.500.000	6.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1.350.000.000	26.500.000	1.376.500.000
Tại ngày 30/6/2016	1.350.000.000	23.500.000	1.373.500.000

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 0 đồng.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty đầu tư để xây dựng khu văn phòng với nguyên giá 1.350.000.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ487955 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/4/2004, bao gồm 2 thửa số 08 và 09 thuộc tờ bản đồ số KT01/1, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, diện tích mỗi thửa là 250 m².

9- Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
b- Dài hạn	335.050.014	423.486.941
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	276.037.350	325.503.037
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	59.012.664	97.983.904
Cộng	335.050.014	423.486.941

10- Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	799.776.621	799.776.621	4.609.712.048	4.609.712.048
Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	24.538.705	24.538.705	24.538.705	24.538.705
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	200.000.000	200.000.000	337.304.000	337.304.000
Công ty TNHH Minh Yên	0	0	294.500.951	294.500.951
Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Năm Quân Cà Mau	327.102.046	327.102.046	2.554.980.223	2.554.980.223
Phải trả cho các đối tượng khác	248.135.870	248.135.870	1.398.388.169	1.398.388.169
Cộng	799.776.621	799.776.621	4.609.712.048	4.609.712.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.362.777.428	445.328.477	1.505.932.910	302.172.995
Thuế TNDN	796.809.741	27.261.925	796.809.741	27.261.925
Thuế TNCN	0	199.878	199.878	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	307.500	307.500	0
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	2.159.587.169	476.097.780	2.306.250.029	329.434.920

12- Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	770.556.752	2.717.279.837
Trích trước chi phí công trình (*)	733.056.752	2.678.605.535
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	37.500.000	37.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	0	1.174.302
Cộng	770.556.752	2.717.279.837

(*) Chi phí trích trước các công trình:

	30/6/2016	01/01/2016
Trạm 110 KV Trảng Bạch	595.056.752	595.056.752
ĐZ & TBA 22KV Phú Tân - Cà Mau	138.000.000	37.536.535
ĐZ & TBA 110 KV Văn Giang- Hưng Yên	0	428.489.789
ĐZ 220kV Xekaman (Hatxan) - Pleiku	0	547.420.146
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	1.063.664.313
ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn	0	6.050.000
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	388.000
Cộng	733.056.752	2.678.605.535

13- Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	31.554.885	117.748.361
Bảo hiểm xã hội	171.100.449	61.478.520
Bảo hiểm y tế	28.455.798	12.738.326
Bảo hiểm thất nghiệp	13.161.573	5.283.647
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	521.467.352	450.310.332
Các khoản phải trả khác	79.206.868	102.368.469
Cộng	844.946.925	749.927.655
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người lao động đã nghỉ việc (*)	54.555.262	55.694.662
Phải trả tiền thuê đất từ các năm trước (**)	120.960.000	120.960.000
Các khoản phải trả khác	22.214.571	22.214.571
Cộng	197.729.833	198.869.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Phải trả khác (tiếp theo)

(*): Đây là các khoản phải trả tiền lương cho người lao động đã nghỉ việc từ các năm trước. Công ty thực hiện thanh toán cho người lao động khi người lao động đến lĩnh.

(**): Đây là tiền thuê đất phát sinh từ trước năm 2009 mà Công ty xác định phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Đến ngày 30/6/2016, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam vẫn chưa đối chiếu, xác nhận khoản công nợ này.

14- Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	402.617.916	402.617.916	0	402.617.916	0	0
Cộng	402.617.916	402.617.916	0	402.617.916	0	0

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	1.455.805.271	(5.191.279.610)	25.940.049.490
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	1.101.192.422	1.101.192.422
Số dư tại ngày 30/6/2015	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	1.455.805.271	(4.090.087.188)	27.041.241.912
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	0	7.456.567	29.682.980.396
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	7.985.218	7.985.218
Số dư tại ngày 30/6/2016	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	0	15.441.785	29.690.965.614

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
Vốn góp các cổ đông	29.312.800.000	29.312.800.000
Cổ phiếu quỹ	687.200.000	687.200.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d- Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.720	68.720
+ Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.931.280	2.931.280
+ Cổ phiếu phổ thông	2.931.280	2.931.280
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

16- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

d- Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	249.557.316	249.557.316
Cộng	249.557.316	249.557.316

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.714.205.358	8.552.689.370	11.984.664.428	17.109.686.840
Cộng	4.714.205.358	8.552.689.370	11.984.664.428	17.109.686.840

2- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.714.205.358	8.552.689.370	11.984.664.428	17.109.686.840
Cộng	4.714.205.358	8.552.689.370	11.984.664.428	17.109.686.840

3- Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn hợp đồng xây lắp	3.919.762.336	7.373.283.304	10.355.046.988	14.545.908.713
Cộng	3.919.762.336	7.373.283.304	10.355.046.988	14.545.908.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.752.573	120.671.212	94.932.811	191.718.239
Cộng	90.752.573	120.671.212	94.932.811	191.718.239

5- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	0	2.204.125	234.861	2.204.125
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	3.300	0	3.300	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	0	(11.400)	0	(11.400)
Chi phí tài chính khác	157.347	0	157.347	0
Cộng	160.647	2.192.725	395.508	2.192.725

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	458.619.867	342.562.089	859.665.291	728.623.195
Chi phí vật liệu quản lý	13.350.910	36.005.503	13.577.274	39.130.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.391.502	14.891.502	28.783.004	29.283.004
Thuế, phí, lệ phí	66.977.333	49.092.930	99.442.510	66.419.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.431.539	39.614.022	78.904.914	69.138.366
Chi phí bằng tiền khác	441.069.651	312.371.844	753.121.543	758.629.385
Cộng	1.036.840.802	794.537.890	1.833.494.536	1.691.223.605
b- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp				
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	2.164.790	0	2.164.790
Cộng	0	2.164.790	0	2.164.790

7- Thu nhập khác

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.808.092	30.000.000	122.808.092	30.000.000
Tiền phạt cán bộ công nhân viên	5.592.500	0	5.592.500	0
Tiền thuế GTGT không còn phải nộp Nhà nước	117.767.628	0	117.767.628	0
Thanh lý CCDC	0	0	6.105.000	0
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	0	340.490.047	0	340.490.047
Cộng	246.168.220	370.490.047	252.273.220	370.490.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8- Chi phí khác**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí phạt chậm nộp BHXH	902.106	5.170.014	968.953	7.875.737
Các khoản truy thu và phạt thuế	93.121.531	0	93.121.531	0
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	0	249.557.316	0	249.557.316
Giá trị khấu hao trong kỳ của TSCĐ không phục vụ SXKD	0	31.904.762	0	63.809.524
Chi phí khác	0	8.299.874	13.595.800	12.299.874
Cộng	94.023.637	294.931.966	107.686.284	333.542.451

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.582.358.706	1.813.654.282	2.487.635.648	3.329.286.220
Chi phí nhân công	3.610.872.424	4.701.638.839	4.953.899.192	8.499.078.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.508.204	72.861.263	265.946.769	139.230.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.138.994	819.819.740	1.481.706.999	1.546.031.177
Chi phí khác bằng tiền	1.059.284.329	1.038.608.379	1.949.105.307	2.022.702.254
Cộng	6.961.162.657	8.446.582.503	11.138.293.915	15.536.328.515

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	338.729	581.069.534	35.247.143	1.101.192.422
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	(581.069.534)	101.062.484	(1.101.192.422)
- Lỗ năm trước chuyển sang	0	(629.614.094)	0	(1.194.394.673)
- Các khoản truy thu và phạt thuế	0	0	93.121.531	0
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	0	5.170.014	968.953	7.875.737
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	0	11.469.784	6.972.000	21.516.990
- Chi phí khấu hao TSCĐ đang chờ thanh lý	0	31.904.762	0	63.809.524
Tổng lợi nhuận tính thuế	338.729	0	136.309.627	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	67.746	0	27.261.925	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.746	0	27.261.925	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN kế toán sau thuế TNDN	270.983	581.069.534	7.985.218	1.101.192.422
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	270.983	581.069.534	7.985.218	1.101.192.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.931.280	2.931.280	2.931.280	2.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,09	198,23	2,72	375,67

12- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	270.983	581.069.534	7.985.218	1.101.192.422
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	270.983	581.069.534	7.985.218	1.101.192.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.931.280	2.931.280	2.931.280	2.931.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.931.280	2.931.280	2.931.280	2.931.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	0,09	198,23	2,72	375,67

13- Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	85.684.382
Đồng	-100	(85.684.382)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015		
Đồng	+200	106.450.109
Đồng	-200	(106.450.109)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30/6/2016, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 30.300 đồng (ngày 31/12/2015: 33.600 đồng). Cho nên rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
30/06/2016	12.981.506.115	151.450.000	13.132.956.115
01/01/2016	25.172.402.975	151.450.000	25.323.852.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13- Công cụ tài chính (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: đ

Tại ngày 30/6/2016	Dưới 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	799.776.621	799.776.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	546.118.958	546.118.958
Chi phí phải trả	733.056.752	733.056.752
Cộng	2.078.952.331	2.078.952.331
Tại ngày 01/01/2016		
Các khoản vay và nợ	402.617.916	402.617.916
Phải trả người bán	4.609.712.048	4.609.712.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.984.139	496.984.139
Chi phí phải trả	2.679.779.837	2.679.779.837
Cộng	8.189.093.940	8.189.093.940

Tại ngày 30/6/2016, Công ty không sử dụng tài sản để đảm bảo, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	30/6/2016		01/01/2016		30/6/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.568.438.153	0	1.163.631.468	0	8.568.438.153	1.163.631.468
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.014	(44.714)	75.014	(41.414)	30.300	33.600
Phải thu khách hàng	13.132.956.115	(151.450.000)	25.323.852.975	(151.450.000)	12.981.506.115	25.172.402.975
Phải thu khác	865.547.449	(829.288.949)	831.288.949	(829.288.949)	36.258.500	2.000.000
TỔNG CỘNG	22.567.016.731	(980.783.663)	27.318.848.406	(980.780.363)	21.586.233.068	26.338.068.043
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	0	0	402.617.916	0	0	402.617.916
Phải trả người bán	799.776.621	0	4.609.712.048	0	799.776.621	4.609.712.048
Phải trả khác	546.118.958	0	496.984.139	0	546.118.958	496.984.139
Chi phí phải trả	733.056.752	0	2.679.779.837	0	733.056.752	2.679.779.837
TỔNG CỘNG	2.078.952.331	0	8.189.093.940	0	2.078.952.331	8.189.093.940

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016 và 01/01/2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đ

1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	114.500.000
Cộng	0	114.500.000

2- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	402.617.916	0
Cộng	402.617.916	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2016 là 75.000.000 đồng.

Tiền lương của Ban Giám đốc trong 06 tháng đầu năm 2016 là 143.373.000 đồng.

3- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 chỉ trong lĩnh vực xây lắp, Công ty cũng không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Đoàn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bính